

ĐẠI VIỆT LÀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN TRUNG ƯƠNG TẬP QUYỀN THỜI HẬU LÝ SƠ

TS Polyakov Alexey*

Trong bài báo cáo này tôi muốn nêu lên vấn đề Đại Việt¹ là một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền thời Hậu Lý Sơ (1009 - 1127)². Đa số các nhà sử học Việt Nam cho rằng Đại Việt đã là một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền thời triều Lý. Nhưng trong giới sử học nước ngoài lại có những ý kiến khác. Những học giả nước ngoài tin rằng dưới triều Lý không có nhà nước trung ương tập quyền. Họ cho rằng nhà Lý chỉ quản lý trực tiếp khu vực Thăng Long và những diện tích bên cạnh đó. Cũng có ý kiến cho rằng nhà Lý đã duy trì quyền lực của mình trong một liên minh hoặc thoả hiệp với các thế lực địa phương.

Trong bài báo cáo này tôi sẽ cố gắng chứng minh rằng nước Đại Việt là một nước phong kiến trung ương tập quyền bắt đầu từ thời Hậu Lý Sơ. Ở đây tôi có sử dụng tài liệu trong sách chuyên khảo của tôi nhan đề *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X - XIV*³.

Với cái chết của Lê Long Đĩnh (thường gọi mĩa mai là Lê Ngoạ Triều) vào năm 1009 đã kết thúc một thế kỷ tồn tại của quốc gia Việt Nam độc lập với biết bao những sự kiện lịch sử vô cùng quan trọng: giải phóng khỏi ách đô hộ Trung Hoa, các triều đại dân tộc đầu tiên dù tồn tại ngắn ngủi, những cuộc nội chiến phong kiến, hoạt động của các nhà cai trị nhằm xây dựng nhà nước non trẻ, sơ khai nhưng đầy sức sống. Ở thế kỷ X, cuộc đấu tranh giữa hai thế lực lớn đối lập nhau - giữa những người theo xu hướng tập quyền thống nhất và các thủ lĩnh địa phương nắm quyền tại các khu vực nhỏ bé muốn duy trì sự độc lập hoàn toàn của mình cuối cùng đã dẫn đến sự thắng lợi của khuynh hướng thống nhất. Có những điều kiện chủ quan và khách quan đóng vai trò quyết định đối với tình hình này. Những truyền thống được hình thành trong thời kỳ dựng nước đầu tiên và sau đó là sự thống nhất về mặt hành chính dưới quyền kiểm soát của các viên cai trị Trung Quốc. Sự hạn hẹp về mặt lãnh thổ, tương đương với miền Bắc Việt Nam ngày nay, ý thức dân tộc của người Việt hình thành trong quá trình đấu tranh với bọn xâm lược nước ngoài, công xã nông thôn bền vững với những truyền thống của mình, các mối liên hệ

* Liên bang Nga.

kinh tế chặt chẽ giữa các địa phương khác nhau, bao gồm cả việc trao đổi hàng hoá và sự cần thiết phải xây dựng các công trình thuỷ lợi lớn, đó chính là những nguyên nhân bên trong đưa đến sự thống nhất đất nước. Các nhân tố bên ngoài - sự cần thiết phải đối phó với nguy cơ xâm lấn của Chăm-pa ở phía nam, của nhà Tống tới đầu thế kỷ XI đã rất hùng mạnh ở phía bắc - cũng là những tiền đề cho việc thiết lập một nhà nước trung ương tập quyền. Nhà Tống thực sự là mối nguy hiểm lớn, cuộc đấu tranh với họ có ý nghĩa quyết định đến sự tồn vong của chính quyền quốc gia - dân tộc Việt. Còn Chăm-pa chỉ hay quấy nhiễu và đột nhập trong những khoảng thời gian ngắn, ở vùng giáp giới với lãnh thổ của họ.

Tất cả những yếu tố trên quy định tính bình ổn của xã hội và đưa đến sự thiết lập chính quyền của các nhà Hậu Lý Sơ - triều đại đầu tiên trong lịch sử Việt Nam tồn tại lâu dài (1009 - 1127) và từ đây bắt đầu việc thiết lập một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên ở Việt Nam.

Đến cuối thế kỷ X, trong xã hội Việt đã phân chia thành các tầng lớp xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết lập vững chắc chính quyền trung ương tập quyền trong nước. Tới lúc này, đại thể đã hình thành một bộ máy hành chính gồm hai ban: văn, võ trong đó các võ quan có vai trò cực kỳ lớn. Sự hiện diện của họ bảo đảm sự tồn tại của nhà nước trung ương tập quyền đang kiểm soát toàn bộ lãnh thổ trong nước. Một quốc gia thống nhất không còn những cuộc chiến phong kiến huynh đệ tương tàn và sự thay đổi thường xuyên người đứng đầu đất nước và cùng với nó là những cuộc tranh giành quyết liệt ngai vàng với các hoạt động quân sự náo nhiệt, đã có ảnh hưởng đến những người nông dân và tầng lớp trên trong các làng xã - những người đang cần các điều kiện lao động bình thường và giảm nhẹ gánh nặng, cống nạp cho các đại diện của giai cấp thống trị. Chính ở phương diện này có thể giải thích bằng câu nói của Đào Cam Mộc, người đã khuyên nhà sáng lập tương lai của triều Lý lên ngôi: "...Ngày nay trăm họ mệt mỏi kiệt quệ, dân không chịu nổi"⁴. Trăm họ - đó là những nông dân công xã. Dân - đó là các quan mà chính Đào Cam Mộc là người đại diện của họ. Lực lượng thứ ba có mối quan tâm đến việc thống nhất đất nước - là các tăng lữ Phật giáo, mà đến lúc này, họ đang có một vị trí thực sự quan trọng trong triều đình và có ảnh hưởng tinh thần to lớn trong quần chúng nhân dân. Như vậy, quý tộc phong kiến địa phương là tầng lớp xã hội duy nhất đại diện cho khuynh hướng cát cứ. Việc đại diện của một dòng họ lên nắm chính quyền không chỉ làm suy giảm đáng kể vị trí của họ mà còn đe dọa loại bỏ hoàn toàn họ tham gia vào đời sống chính trị. Họ Khúc, Dương, Ngô, trong những khoảng thời gian ngắn ngủi đã trở thành thủ lĩnh tối cao ở trong nước. Các thủ lĩnh, phần lớn trong số họ đã xưng tước vị quý tộc - tước công, có toàn quyền đối với những vùng họ kiểm soát, có lực lượng thân binh của mình. Những người tùy ý có thể phục vụ cho một quý tộc nào đó hay rời bỏ họ phục vụ cho một quý tộc khác hùng mạnh hơn trở thành những tay chân của họ. Họ cống nạp cho chính quyền tối cao không thường xuyên và không cố định. Tuy nhiên, các quan hệ sản xuất xã hội tồn tại nhiều thế kỷ trong thời kỳ thống trị của Trung Quốc - kẻ không đủ sức kiểm soát hoàn toàn được các địa phương, không còn phù hợp trong thời kỳ độc lập. Thời kỳ nhiều thế kỷ phân tán phong kiến, thực tế cần phải nhường chỗ cho một nhà nước tập quyền, với người đứng đầu có thực quyền. Thời kỳ quá độ, về phương diện chính trị diễn ra trong thời gian nắm quyền của các triều đại Đinh - Lê, tức các triều đại liên tục tiến hành cuộc đấu tranh chống khuynh hướng ly tâm.

Việc tiếm quyền triều Lê của nhà Lý chứng tỏ khuynh hướng tập quyền được củng cố. Điều này diễn ra không giống như việc thay đổi các triều đại trước đây trong thời kỳ

đấu tranh giữa các thế lực giành chính quyền. Trái lại, nó diễn ra trước tình hình ông vua cuối cùng của nhà Lê (Lê Long Đĩnh), bằng các hành động của mình đã làm nhục các quan lại cũng như tăng lữ Phật giáo, làm mất uy tín của triều đại.

Tăng lữ Phật giáo vốn rất được sùng bái trong các triều Đinh, Lê, là lực lượng kiên quyết nhất chống lại Lê Long Đĩnh. Các nhà sư được ban tước vị quan lại cao cấp, làm quân sư cho vua, hoàn thành tốt các công việc ngoại giao, là bộ phận có học thức nhất trong giai cấp thống trị. Thực tế, đến cuối thế kỷ X, Phật giáo đã trở thành quốc giáo.

Sự tàn bạo của Lê Long Đĩnh, chém giết, nhục hình, đàn áp nhân dân⁵ mâu thuẫn gay gắt với quan điểm của đạo Phật truyền bá lòng từ bi, bác ái. Trầm trọng hơn, Lê Long Đĩnh còn nhạo báng cả nhà sư. Các tăng lữ Phật giáo bắt đầu việc chuẩn bị phế truất. Để tránh tình trạng tương tự xảy ra, về sau họ quyết định giao chính quyền cho một người thân tín được giáo dục về lòng kính trọng đối với các giáo lý nhà Phật và các tăng ni. Những người sáng lập các triều đại ngăn ngừa trước đó là đại diện của tầng lớp phong kiến - quân sự không có học thức, không nắm được cơ sở của giáo lý Phật giáo, mà chỉ lợi dụng uy tín của các nhà sư, sử dụng trong các công việc nhà nước. Kỳ vọng của các tăng lữ Phật giáo muốn giao chính quyền đất nước vào tay một người thân tín sùng Phật, có thể thấy qua mưu đồ nhằm thiết lập một chính thể cai trị theo lối thần quyền, tuy nhiên, điều đó đã không diễn ra.

Sự ra đời của Lý Công Uẩn, người sáng lập triều Hậu Lý Sơ, được phản ánh trong các biên niên sử như một sự kiện kỳ dị với rất nhiều điều thần bí. Như mẹ của ông là người họ Phạm đi chơi ở chùa Tiên Sơn⁶ cùng với thần linh giao hợp, sau đó đã sinh ra ông. Cần chú ý là trong các biên niên sử không chỉ chép năm mà còn chép cả ngày sinh của vua tương lai - ngày 12 tháng 2 năm 974. Điều này khác với việc ngày sinh của các vua chúa trước đây không thấy được ghi chép lại. Việc ghi nhận những sự kiện như vậy thời bấy giờ chỉ có trong các ghi chép của những chùa chiền và chứng tỏ sự quan tâm của các nhà sư tới ông ngay từ lúc ông ra đời. Lý Công Uẩn được một nhà sư ở chùa Cổ Pháp là Lý Khánh Vân nhận làm con nuôi. Tiếp đó, ông trở thành học trò của nhà sư Vạn Hạnh ở chùa Lục Tổ. Vạn Hạnh không chỉ dạy ông về giáo lý nhà Phật mà còn chuẩn bị hành trang để ông bước tới chính trường. Dưới sự hướng dẫn của sư Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn đã đọc nhiều sách cổ và sách lịch sử. Trong thời Lê Đại Hành, ông là một người thân tín theo hầu Thái tử Long Việt và được sự che chở của các nhà sư lúc này đang giữ những chức vụ cao ở triều đình. Vạn Hạnh từng bước chuẩn bị cơ sở cho Lý Công Uẩn lên ngôi. Ông nói về Lý Công Uẩn lúc còn là học trò của mình: “Đứa bé này không phải là người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ”⁷.

Sau khi Lê Ngoại Triều giết anh mình là Long Việt - người ở ngôi được có ba ngày (Lê Trung Tông), Lý Công Uẩn trở thành người thân cận của vua, lúc đầu, được ban chức thay thế người chỉ huy việc bảo vệ hoàng thành, sau đó, cầm đầu một trong các đơn vị chủ chốt quân cấm vệ. Việc ông được cất nhắc nhanh chóng như vậy, trong các biên niên sử giải thích như sau: “... Khi Trung Tông bị Ngoại Triều giết, các quan đều chạy hết. Chỉ có vua ôm xác (Trung Tông) mà khóc. Ngoại Triều khen (vua) là người trung, ban tiền cho làm Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ”. Tuy nhiên, vẫn chưa rõ là có phải Lê Ngoại Triều nổi tiếng tàn bạo đã cảm được lòng trung của Lý Công Uẩn, hay Uẩn có tiếp tay trong kế hoạch sát hại Lê Trung Tông.

Để lý giải việc lên ngôi của Lý Công Uẩn, các nhà sư viện đến những chuyện thần bí. Những chuyện thần bí đó xuất hiện, như các sử liệu cho biết, từ trước lúc Lý Công Uẩn

lên ngôi, song chỉ không rõ cụ thể là vào lúc nào. Tuy nhiên, không thể loại trừ, đó chỉ là chuyện bịa đặt sau này được đưa vào biên niên sử. Trong số đó, một câu chuyện kể rằng, tại quê của Lý Công Uẩn có một cây cổ thụ bị sét đánh. Ở chỗ dấu sét đánh thấy nổi lên những dòng chữ viết ra chứa đựng nhiều dụng ý sâu xa. Vạn Hạnh giải thích cho Lý Công Uẩn ý nghĩa của những chữ đó, rằng nhà Lê sắp mất, một triều đại mới - nhà Lý - sẽ thay thế. Một tiên liệu khác do các nhà sư tuyên truyền, rằng: Tại chùa Ứng Thiên châu Cổ Pháp, có một con chó đẻ con sắc trắng có đốm lông đen hình hai chữ "Thiên tử". Đó là điềm năm Tuất, sinh người là thiên tử. Vua (Lý Công Uẩn) sinh vào năm Giáp Tuất. Dù thế nào đi nữa thì các nhà sư cũng đã chuẩn bị từ trước việc thay đổi triều đại. Điều đó, ở nhiều phương diện, đảm bảo vào thời điểm quyết định có được sự ủng hộ của các quan lại trong triều đối với vị quân vương tương lai. Đứng đầu những viên quan đó là Chi hậu Đào Cam Mộc. Lúc Lý Công Uẩn vào cung để nhận lệnh chỉ huy 500 quân cấm vệ, Đào Cam Mộc biết Lý Công Uẩn muốn cướp ngôi và trong việc này ông được sự ủng hộ của các tăng lữ Phật giáo. Tìm lúc thuận lợi, ông "khuyên" nhà vua tương lai thực hiện ý đồ của mình. Lợi dụng tước vị cao trong triều, Cam Mộc tiến hành việc thuyết phục các quan lại còn dao động. Ông nói với họ: "Hiện nay dân chúng ức triệu khác lòng, trên dưới lia bỏ, mọi người chán ghét tiên đế (Lê Ngô Triều - A.P) hà khắc bạo ngược, không muốn lập người kế vị mà đều có lòng suy tôn quan Thân vệ (Lý Công Uẩn - A.P). Bọn ta không nhân lúc này cùng nhau sách lập Thân vệ làm thiên tử, lỡ bối rối có xảy ra tai biến gì, liệu chúng ta có thể giữ được cái đầu hay không? Các sử liệu cũng chép tiếp rằng: "Thế rồi cùng nhau đui Công Uẩn lên chính điện, lập làm Thiên tử, lên ngôi Hoàng đế. Trăm quan đều hô "vạn tuế"⁸. Như vậy nhờ có sự chuẩn bị chu đáo từ trước và có một liên minh hùng mạnh, việc thay đổi triều đại đã diễn ra mà không có sự đổ máu. Vào tháng 11 năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi, hiệu là Lý Thái Tổ.

Sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ ban nhiều tước vị và chức vụ cao cho những người ủng hộ và ruột thịt của mình. Đào Cam Mộc lấy trưởng công chúa An Quốc của vua, được ban tước Nghĩa tín hầu.

Nhà nước trung ương tập quyền cần đến một tôn giáo thống nhất. Một tôn giáo như vậy sẽ tạo điều kiện cho việc thống nhất quốc gia, làm giảm ý nghĩa của các tín ngưỡng địa phương là cái mà các thế lực cát cứ thường hay lợi dụng. Một tôn giáo như vậy ở Đại Việt lúc này, chỉ có thể là Phật giáo. Dưới thời triều Hậu Lý Sơ, học thuyết Nho giáo không được sử dụng rộng rãi trong tầng lớp phong kiến quân sự ít học thức, trong khi đó, số các quan lại dân sự (văn quan) lúc này không nhiều. Thêm vào đó, một bộ phận lớn những người biết chữ, có học thức lại được đào tạo trong các chùa, như trường hợp Lý Công Uẩn. Ở đây tôi muốn trích dẫn ý kiến GS Phan Huy Lê về chế độ nhà Lý mà tôi hoàn toàn đồng ý: "Chế độ nhà Lý là chế độ quân chủ tập quyền, quyền hành tập trung về triều đình trung ương đứng đầu là nhà vua. Nhưng đây chưa phải là chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế theo mô hình Nho giáo, mà là chế độ quân chủ tập quyền mang tính dân tộc cao kết hợp với tinh thần Phật giáo, dựa trên sự cố kết xã hội lấy thôn xã làm cơ sở và chính sách thân dân của nhà vua."⁹.

Lý Thái Tổ tiến hành một loạt các biện pháp nhằm truyền bá đạo Phật ở trong nước, tu bổ chùa chiền, tăng cường ảnh hưởng của học thuyết nhà Phật trong nhân dân. Việc xây dựng chùa chiền được tiến hành, số lượng sư sãi tăng lên - vào năm 1016, hơn 1.000 dân ở kinh thành trở thành các tăng ni và đạo sĩ. Họ được cấp phát quần áo. Vào năm 1020, vua ra lệnh cho các sư đi thuyết giáo trên toàn quốc. Hoàng Thái tử mang tên là Phật Mã, chứ

Phật tức là Budha hay Bụt. Năm 1018, Lý Thái Tổ sai một sứ bộ sang nhà Tống xin kinh Tam Tạng. Một số lượng lớn kim loại, trong đó có rất nhiều thứ quý báu được dùng vào việc đúc chuông cho các chùa, vua thể hiện lòng từ bi của mình đối với thần dân cũng như với tù binh và tội nhân. Chính ông là người đầu tiên thực hiện rộng rãi việc tha thuế tạm thời cho dân chúng, phóng thích tù binh, ra lệnh ân xá trong nước. Vậy là, với việc thành lập triều Hậu Lý Sơ, đã bắt đầu một thời kỳ thống trị của Phật giáo trong đời sống tôn giáo của xã hội Việt Nam.

Một trong các biện pháp trước tiên nhằm thiết lập chính thể trung ương tập quyền do Lý Công Uẩn tiến hành là dời đô từ Hoa Lư về trung tâm đất nước. Đinh Bộ Lĩnh xây dựng kinh thành Hoa Lư, nơi ông chiếm giữ có địa thế hiểm trở nhằm chống lại sự tấn công của các sứ quân. Lê Đại Hành, quê cách đó không xa, cũng chọn vị trí này bởi vì lúc đó chính quyền trung ương vẫn chưa được củng cố vững chắc. Trong các điều kiện mới, những yêu cầu kinh tế - xã hội đòi hỏi phải thiết lập kinh đô ở trung tâm, nơi giao nhau của các tuyến giao thông thủy, bộ. Từ đó, có thể chi phối có hiệu quả toàn bộ đất nước, chống lại sự xâm lược của các nước láng giềng từ phía bắc cũng như phía nam đã chín muồi. Chính điều này được thể hiện rõ trong *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ: "...Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương, ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam - bắc - đông - tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt, phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời"¹⁰.

Lý Thái Tổ đã chọn thành Đại La vốn do Cao Biền - một viên quan cai trị người Trung Quốc - muốn xưng vương xây dựng làm Kinh đô của mình. Không thể loại trừ việc Lý Thái Tổ - cũng như các tiền nhiệm của mình dự định đặt đô ở châu Cổ Pháp (thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh) nơi quê ông. Tuy nhiên, trên đường về quê ông thấy thành Đại La vẫn còn và quyết định xây dựng Kinh đô ở đó. Hiển nhiên, lý do khác nữa của việc chọn Kinh đô là vì đây là nơi kề sát với quê hương ông¹¹. Thành Đại La là một công trình phòng thủ vững chắc. Tường thành được đắp bằng đất có chu vi sáu kilômét, cao tám mét, với 55 chòi quan sát, năm tháp, ba con kênh, 34 đoạn đường được xây dựng. Trong thành bố trí hơn 5.000 ngôi nhà.

Cao Biền xây thành Đại La trong những năm 865 - 868. Kinh đô được dời tới đây sau 150 năm kể từ khi thành Đại La được xây dựng. Rất có thể những tường thành bằng đất này còn được duy trì khá tốt. Sông Hồng Hà, sông Tô Lịch cũng như các hồ bao quanh là những yếu tố tự nhiên rất thuận lợi.

Việc xây dựng Kinh đô mới diễn ra vào tháng 7 năm 1010. Các sử liệu chép rằng, khi thuyền của Lý Thái Tổ tới đây, tạm đỗ dưới thành có rồng vàng hiện lên thuyền ngự. Vì vậy, Kinh thành được đổi tên là Thăng Long, có nghĩa là "rồng bay lên". Tên gọi này tượng trưng cho sức mạnh của một quốc gia mới non trẻ, báo hiệu một sự phát triển rực rỡ trong tương lai. Lý Thái Tổ cho xây dựng trong thành nhiều cung điện và đền đài. Cung của Hoàng Thái tử Phật Mã được bố trí ở ngoài thành để - như các sử liệu cho biết - "Thái tử hiểu biết mọi việc của dân"¹². *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, vào năm 1014, tường đất bốn mặt Kinh thành được đắp.

Tiếp theo việc xây dựng kinh đô mới, cuối năm, Lý Thái Tổ tiến hành một cuộc cải cách phân chia lại các đơn vị hành chính trong nước. Theo các sử liệu, 10 đạo được chia

thành 24 lộ. Từ “đạo” trong biên niên sử trước đó chỉ liên quan đến 10 cánh quân do Đinh Bộ Lĩnh lập ra chứ không mang ý nghĩa hành chính lãnh thổ. Trong trường hợp này, dường như đã diễn ra một sự thay đổi về việc phân chia đất nước thành những đơn vị hành chính thuần túy, chứng tỏ rằng quốc gia thống nhất tập quyền được củng cố một bước, có lẽ mô hình Trung Quốc cũng có vai trò trong việc này. Ở Trung Quốc, dưới thời Đường, được chia ra thành 10 đạo, còn nhà Tống lại chia thành các lộ. Con số 24 là rất đáng nghi, vì trong các sử liệu chỉ thấy nhắc đến 12 lộ là Thiên Trường, Quốc Oai, Hải Đông, Kiến Xương, Khoái, Hoàng Giang, Long Xương, Bắc Giang, Trường Yên, Hồng, Thanh Hóa, Diển Châu. Vùng phía nam đất nước, Ái Châu và Hoan Châu (tương đương với Thanh Hóa, Nghệ An) đổi tên thành các trại mà nghĩa đều là các trại lính. Theo ý kiến của các tác giả nghiên cứu *Đại Việt sử ký toàn thư*, trại không phải là một đơn vị hành chính đặc biệt khác với lộ và châu. Nó được đặt ra nhằm xác định một khu vực chưa hoàn toàn đầu hàng được các lộ còn lại ở vùng trung tâm Bắc Việt Nam.

Một trong các biện pháp quan trọng nhất của Lý Thái Tổ là chấn chỉnh lại chế độ tô thuế trong nước. Điều này cũng tạo điều kiện để phát triển nhà nước trung ương tập quyền với quyền lực tối cao của vua, đồng thời, củng cố thêm một bước quốc gia thống nhất. Thuế được thu trên các diện tích trồng lúa và ao đầm, bãi dâu (bằng tiền và thóc). Đối với các tù trưởng miền núi, việc thu thuế dưới hình thức cống vật gồm các sản vật địa phương như gỗ quý, hương liệu, ngà voi; Nhà nước kiểm soát các hàng hoá như muối, mắm bằng cách lập các trạm chuyên ở giáp ranh giữa các vùng trong nước. Lý Thái Tổ chú ý bảo đảm sự bình ổn và củng cố các làng xã - các đơn vị cơ sở của nền nông nghiệp trong nước. Ngay sau khi lên ngôi vào năm 1010, ông đã chiếu chỉ chiêu tập dân lưu tán trở về quê cũ làm ăn. Ông bắt đầu thực hiện việc miễn thuế ruộng. Ghi chép trong các sử liệu cũng phản ánh ý nghĩa của các hoạt động kinh tế trong thời kỳ này. Như lần đầu tiên xuất hiện những tư liệu về giá gạo - “mùa màng bội thu, 30 hộc lúa giá 70 đồng”.

Việc xếp đặt cơ cấu bộ máy hành chính cũng được thực hiện một cách rành mạch hơn, bao gồm các quý tộc cao cấp (con cháu vua) và các quan văn, võ. Phân tích việc bổ nhiệm các quan lại cao cấp được tiến hành vào năm 1028¹³ cho thấy, từ đây các quan lại dân sự (quan văn) nổi lên vị trí hàng đầu, còn các quan võ bị tụt xuống vị trí thứ hai, trong nhiều thế kỷ sau này tình hình vẫn như vậy. Đồng thời, cũng cần lưu ý ở giai đoạn này, sự phân biệt giữa chức năng quân sự và dân sự còn chưa được rành rọt lắm. Các nguyên tắc phân phối sản phẩm thu của nông dân - nguồn thu nhập cơ bản của Nhà nước - cũng được thiết lập. Ở đây, tầng lớp quý tộc cao cấp chiếm vị trí được ưu đãi nhất. Các sử liệu cho biết, vào năm 1013, “cho các vương hầu, công chúa được quản các thuế theo thứ bậc khác nhau”¹⁴. Từ “quản” (管) không được giải thích trong đoạn văn ngắn này. Từ “quản” không chỉ có nghĩa là “cai quản, điều khiển, dẫn dắt, lãnh đạo, quản lý” mà còn có nghĩa là “bảo đảm, cung cấp, ban cho”¹⁵. Không rõ ở đây được dùng với nhóm nghĩa thứ nhất hay thứ hai. Với nhóm nghĩa thứ hai, nó thể hiện rõ tính “đẳng, hạng” hơn. Chắc rằng những người trong dòng họ vua được quyền thu thuế cho mình, mức độ nhiều ít phụ thuộc vào thứ hạng của họ. Như thế, hình như họ không tự đứng ra thu thuế, công việc này do bộ máy quan lại thực hiện, là những người lúc này vẫn chưa được trả lương mà để tồn tại, họ phải dựa vào chức vụ của mình. Những thông tin đầu tiên về việc cấp lương bổng cho một số quan án ngục mới chỉ xuất hiện vào năm 1067. Lý do là “nuôi đức liêm khiết của họ”¹⁶.

Quân đội là mối quan tâm thường xuyên của những người sáng lập triều Hậu Lý Sơ cũng như các tiền nhiệm của họ trước đây. Lý Thái Tổ ban bố một loạt các chiếu chỉ nhằm

hoàn thiện cơ cấu và tổ chức quân đội. Dưới thời Lý, tổ chức quân đội rất quy củ và về cơ bản nó được áp dụng trong nhiều thế kỷ sau đó. Lực lượng quân cấm vệ là nòng cốt của bộ phận quân đội thường trực và rất được ưu đãi. Lý Thái Tổ tăng cường lực lượng này và chia thành 10 đội. Trước đây, lực lượng này cũng đã từng có những đơn vị hộ tống nhà vua lúc xa giá gồm hai đội, mỗi đội 500 người.

Không giống như các bộ phận khác của quân đội, quân cấm vệ phải phục vụ thường xuyên, không phải về sản xuất tại quê mình. Vì thế, lực lượng này chỉ bao gồm những người thuộc các danh gia vọng tộc hoặc không còn thân thích gì. Họ phục vụ tại kinh thành, bảo vệ vua và khu vực cấm thành, được hưởng lương bằng tiền và thóc. Đây thực sự là hình thức chuyên nghiệp duy nhất của lực lượng vũ trang Đại Việt. Trong thời gian xảy ra chiến tranh, với tư cách là lực lượng hỗ trợ, các đội dân binh làng xã được lập ra và cũng chỉ đối với từng vùng nhất định¹⁷. Quân lính ở các lộ (hay lính địa phương) là những bộ phận chủ yếu của quân đội về mặt số lượng. Những người nông dân công xã (dân đình) tuổi từ 18 trở lên phục vụ trong bộ phận này. Việc xét tuyển dựa vào sổ hộ tịch ở các làng xã. Họ chỉ phục vụ trong một khoảng thời gian nhất định (thường là ngắn), sau đó, lại trở về làng mình. Một bộ phận dân đình khác sẽ thay thế họ. Trong trường hợp có chiến tranh, tất cả lại được động viên. Đây thực sự là một thứ nghĩa vụ quân sự phổ cập (vì nông dân là bộ phận chủ yếu trong cư dân), nhờ đó mà quân đội thường trực sẽ được lập ra. Quân đội này được gọi là quân các lộ hay quân địa phương, có lẽ vì trong thời bình, nó cho phép luân phiên gọi dân đình nhập ngũ hết lượt này đến lượt khác và tiện lợi cho việc trở về làng. Ngoài ra, điều đó còn cho phép kiểm soát chặt chẽ dân đình ở các làng xã.

Trong lịch sử, chế độ gọi lính luân phiên nhau được gọi là chính sách “ngụ binh ư nông”. Như đã chỉ rõ thời hạn định kỳ và không lâu, binh lính trở về làng thu hoạch mùa màng, tự đảm bảo phần lớn cuộc sống của mình, lực lượng quân đội thường trực chỉ có một số ít. Tất cả những điều đó tạo nên ý nghĩa kinh tế rất đáng kể, đáp ứng những nhu cầu hậu cần cho quân đội trong thời bình. Khi có chiến tranh, việc cung cấp của Nhà nước đòi hỏi rất cao do việc động viên một bộ phận lớn nông dân phục vụ lâu dài và sự di chuyển lực lượng ở những khoảng cách lớn. Trong trường hợp này, việc đảm bảo lương thực cho quân đội do Nhà nước đảm nhiệm.

Như vậy, có thể kết luận quân đội Đại Việt bao gồm những binh lính chuyên nghiệp và thường trực cũng như lực lượng thân binh. Một hệ thống bổ sung quân đội như thế cho phép đào tạo được về mặt quân sự đối với tất cả các cư dân trưởng thành của đất nước và trong trường hợp chiến tranh, có thể thực hiện việc tổng động viên. Điều đó, trên thực tế, tạo ra khả năng để quân đội Đại Việt - một quốc gia không lớn cả về lãnh thổ và dân số - đánh bại các quân đội hùng hậu của các đế quốc lớn như Tống - Nguyên.

Chiều chỉ của Lý Thái Tông từ năm 1043 áp dụng các hình phạt khác nhau đối với quân sỹ bỏ trốn trong thời gian tại ngũ cũng như khi động viên trong trường hợp có chiến tranh. Dân binh đến tuổi nhập ngũ bị cấm biến thành nô.

Các hoàng tử như: Khai Quốc Vương, Đông Chinh Vương, Dự Thánh Vương và Vũ Đức Vương cũng điều hành các lực lượng quân đội lớn. Họ có nhiệm vụ đàn áp các cuộc nổi dậy ở trong nước và chống lại sự tấn công từ bên ngoài. Thái tử Phật Mã (Khai Thiên Vương) cũng có lực lượng quân đội do mình chỉ huy và đã được sử dụng trong cuộc hành quân đến Champa.

Các triều đại Đinh - Lê trước đây, để củng cố thế lực của mình, đã đẩy mạnh việc chinh phục các phong kiến địa phương tại vùng đồng bằng trung tâm miền Bắc Việt Nam,

cũng như tại Thanh Hoá và Nghệ An. Lý Thái Tổ bắt đầu bằng việc chinh phục các tù trưởng miền núi. Mở đầu vào năm 1011, ông tiến đánh Ái Châu. Năm sau, khi kéo quân đến Diên Châu¹⁸ ông ra lệnh bắt nhiều người Man sang buôn bán ở châu Vị Long¹⁹. Trong cuộc tiến quân này, ông cướp được rất nhiều ngựa.

Năm 1013, khi định các lệ thuế trong nước, Lý Thái Tổ quy định việc thu thuế của người miền núi (Man, Lão), từ nay họ phải nộp các loại gỗ quý, hương liệu, ngà voi. Kết quả là họ vẫn không chịu thần phục. Nửa năm sau, triều đình lại cử binh tới châu Vị Long. Vua đích thân cầm đầu cuộc chinh phạt và đã đạt kết quả. Tuy thế, vào năm 1014, người Man lại tập hợp được một lực lượng lớn kiểm soát một vùng rộng lớn. Quân đội dưới sự chỉ huy của Dục Thánh Vương đã đánh bại lực lượng này, thu nhiều chiến lợi phẩm. Tuy nhiên, không phải mau chóng mà vùng Tuyên Quang, Cao Bằng đã chinh phục được hoàn toàn. Năm 1015, triều đình tiến hành một cuộc chinh phạt do hai Hoàng tử Vũ Đức Vương và Dục Thánh Vương chỉ huy. Thủ lĩnh địa phương là Hà Trắc Tuấn bị bắt đem về kinh sư chém đầu. Các vùng kể trên được bình định nhưng triều đình vẫn phải đưa quân đến đàn áp (vào các năm 1022 và 1024). Sau đó, địa bàn các cuộc chinh phục được mở rộng. Năm 1027, Thái tử Khai Thiên Vương tiến hành chinh phạt các tộc người ở tỉnh Lạng Sơn ngày nay.

Nhờ kết quả của các hoạt động quân sự này, lực lượng vũ trang của các Hoàng tử được tăng cường. Khai Quốc Vương được phong ban vùng Trường Yên cùng với dinh thự ở Kinh đô Hoa Lư trước đây. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, ông “cậy có núi sông hiểm trở, tụ tập những kẻ trốn tránh, cướp bóc dân mọn”²⁰. Các sử liệu gián tiếp cho phép kết luận, các Hoàng tử khác như Đông Chinh Vương, Dục Thánh Vương và Vũ Đức Vương cũng được quyền cai quản các khu vực xác định. Như vậy, các Hoàng tử có một sự độc lập nào đó trong quan hệ với triều đình.

Năm 1028, Lý Thái Tổ mất. Ngay sau cái chết của ông đã diễn ra cuộc giành giật ngôi vua giữa các hoàng tử. Đông Chính Vương, Dục Thanh Vương và Vũ Đức Vương kéo quân vào khu vực Cẩm thành Thăng Long (cung vua), nơi Thái tử Phật Mã đang ở đó. Cũng lúc này, tại đây các quan lại cao cấp đã họp lại nhằm chuẩn bị cho việc lên ngôi của Thái tử. Phật Mã cùng các quan lại cao cấp trung thành với ông, cầm quân vệ, các vệ sỹ cố thủ trong cung điện. Họ gồm có Dương Bình, Quách Thịnh, Lê Huyền Sư, Lê Phụng Hiếu do Lý Nhân Nghĩa đứng đầu, đã thuyết phục Thái tử phải có hành động kiên quyết chống lại việc nổi loạn của những người anh em mình lúc này đang siết chặt vòng vây chuẩn bị tiến vào cung.

Quân cấm vệ trung thành với Thái tử đã mở cửa điện đánh ra. Trận đánh lúc đầu không phân thắng bại. Cuối cùng Lê Phụng Hiếu - một người khoẻ mạnh đầy nghị lực - là người quyết định thắng lợi của lực lượng trung thành với Thái tử. Vũ Đức Vương bị giết, Đông Chinh Vương và Dục Thanh Vương bỏ chạy. Sau chiến thắng này, Thái tử Phật Mã lên ngôi (tức là Lý Thái Tông), tuyên bố đại xá trong thiên hạ. Hai Vương: Đông Chinh Vương và Dục Thanh Vương đến cửa khuyết xin chịu tội. Lý Thái Tông xuống chiếu tha cho, lại cho tước như cũ. Thế nhưng, Khai Quốc Vương giữ Hoa Lư không thừa nhận ngôi vua của Lý Thái Tông. Tháng 4 năm 1028, vua thân đi đánh Khai Quốc Vương, cho Lý Nhân Nghĩa ở lại giữ Kinh đô thay mình. Khai Quốc Vương đầu hàng. Trước lúc tiến quân vào Hoa Lư, vua hạ lệnh: Ai cướp bóc của cải của dân thì chém. Khai Quốc Vương và các liên thuộc của ông được đưa về Thăng Long và tha tội.

Để đề phòng những biến loạn về sau, Lý Thái Tông đã sắc phong Hoàng tử Nhật Tôn làm Đông cung Thái tử, lập bảy hoàng hậu.

Một trong các biện pháp trước tiên của vua sau khi lên ngôi là ban thưởng tước vị cho các quan văn, võ các cấp. Biên niên sử cho biết, đợt đầu có 18 người được bổ nhiệm vào các chức vụ khác nhau. Không bao lâu sau đã hình thành một trật tự thứ bậc theo chức vụ, thể hiện một bước phát triển của bộ máy hành chính trung ương tập quyền chuyên môn hoá các chức năng của nó. Không phải ngẫu nhiên mà trong danh sách các chức vụ, quan lại dân sự được đưa lên vị trí hàng đầu. Như vậy, trong những năm này bộ máy hành chính bước đầu thể hiện về hình thức và cơ cấu những đặc trưng mà cho đến hàng trăm năm sau vẫn còn được áp dụng.

Dưới thời Lý Thái Tông, lần đầu tiên quy định thu nhập của quan lại bằng một phần mười số thuế họ thu được. Có một lần vào năm 1043, vua ban cho các quan tiền đồng.

Đến lúc này việc cần thiết phải có một hệ thống luật lệ đã chín muồi. Thiếu điều đó, nhà nước phong kiến tập quyền không thể hoạt động và phát triển một cách bình thường được. Trước đây, các quan trong khi xử án thường dựa vào các sắc chỉ của vua, một thứ luật lệ theo tập quán. Vào những năm 40 thế kỷ XI, các quan trong triều được giao nhiệm vụ bắt tay vào việc soạn thảo ra một hệ thống luật lệ. Xuất hiện nhiều sắc chỉ của vua quy định các hình phạt khác nhau đối với tội nhân.

Năm 1042, bộ *Hình thư* được soạn thảo xong và trình lên vua. Văn bản của bộ luật này đến nay không còn, chỉ biết rằng nó gồm ba quyển, là những điều luật được tập hợp lại trong các chương mục. Vua ra sắc chỉ ban bố việc thực hiện bộ luật này trong cả nước. Về nội dung của các điều luật, chỉ có thể xác định thông qua các chỉ dụ riêng của vua được đưa ra trong thời gian này. Các đạo luật trong *Hình thư* có nội dung đề cập tới các quan hệ ruộng đất - nông nghiệp, hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước cũng như tội hình khác nhau. Việc lập bộ *Hình thư* đánh dấu một bước tiến mới rất quan trọng trên con đường xác lập và củng cố quốc gia phong kiến trung ương tập quyền ở Đại Việt.

Lý Thái Tông, trong các chính sách của mình, đẩy mạnh đáng kể sự phát triển kinh tế nông nghiệp. Dưới thời ông, nhà nước thực hiện chính sách “khuyến nông” - khuyến khích phát triển nông nghiệp - nền tảng kinh tế của đất nước. Dân các hạng được xác định với bộ phận chủ yếu là các dân đinh từ 18 đến 60 tuổi, gọi là “hoàng nam”. Tên của họ được ghi trong các sổ bìa vàng, do đó có tên gọi như vậy. Nhà nước áp dụng các biện pháp có tính pháp luật bảo vệ bộ phận cư dân này, không cho phép làm giảm số lượng các “hoàng nam”. Năm 1043, vua ra các chỉ dụ cấm các quan không được che giấu và ức hiếp các “hoàng nam”. Một chiếu chỉ khác cũng được ban bố trong năm 1043 cấm bán “hoàng nam” làm gia nô. Lý Thái Tông đã tiến hành thường xuyên nghi lễ cày ruộng tịch điền, việc trộm cắp trâu bò trong các làng xã bị trừng trị.

Vua tiếp tục việc khai khẩn vùng đất phía nam đất nước. Đây là cơ sở cung cấp binh lính bảo vệ biên giới và tham gia vào các hoạt động quân sự chống lại nước Chăm.

Các quan hệ hàng hoá - tiền tệ cũng được phát triển. Nhiều điểm buôn bán xuất hiện, nhiều chợ búa được xây dựng ở Kinh thành. Năm 1043, Nhà nước cho đúc tiền Minh Đạo ban cho các quan văn, võ. Đây rất có thể là chế độ ban thưởng một lần, bởi vì việc trả lương thường xuyên cho quan lại bằng tiền vẫn chưa được áp dụng. Việc xây dựng đường sá, cầu cống, khơi sông, đào kênh (đường thuỷ là phương tiện giao thông chủ yếu) tạo điều kiện để củng cố và thiết lập các quan hệ kinh tế - hàng hoá giữa các vùng khác nhau trong nước. Trong thời kỳ này, rất nhiều chùa chiền được xây dựng. Rõ ràng là để tiến hành các công việc xây dựng này, không phải do những người nông dân thực hiện chế độ

lao dịch đảm nhiệm mà phải là những người thợ thủ công chuyên nghiệp được thuê đến và trả tiền công cho họ. Điều này được ghi nhận trong biên niên sử vào năm 1031: “Xuống chiếu phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp, tất cả 150 chỗ”²¹.

Các cuộc tiến quân lên vùng núi được tiếp tục. Việc bắt các tù trưởng miền núi phải khuất phục là cần thiết đối với triều đình Đại Việt, bởi vì họ đang chiếm các vị trí chiến lược quan trọng ở vùng phía Bắc đất nước. Trong cuộc chiến tranh với nhà Tống, sự ủng hộ của cư dân vùng giáp biên này có một ý nghĩa khá quan trọng. Chính dưới thời Hậu Lý Sơ, đặc biệt dưới thời hai vua đầu tiên của triều đình này, người ta đã chấm dứt tính độc lập của các tù trưởng miền núi. Các biên niên sử chứng minh về việc đó. Dưới thời Hậu Lý Sơ và Hậu Lý Mạt, tất cả có khoảng ba mươi cuộc xung đột vũ trang giữa các quân đội triều đình với các tù trưởng miền núi. Trong đó thời Lý Thái Tổ có tám cuộc, thời Lý Thái Tông có mười hai cuộc, thời kỳ sáu vua còn lại mà về thời gian lâu hơn rất nhiều so với hai vua đầu, nhưng chỉ diễn ra tất cả có sáu cuộc đàn áp các tù trưởng miền núi. Năm 1053, cuộc nổi dậy của họ Nùng (tỉnh Cao Bằng và một phần lãnh thổ nhà Tống) kéo dài nhiều năm đã bị diệt.

Hình thức cơ bản của việc thu thuế người miền núi là các cống vật truyền thống, trước đây thường không được thực hiện thường xuyên vì các cuộc chiến tranh liên miên giữa các thế lực phong kiến người Việt với nhau, không có một chính quyền trung ương lớn mạnh. Sự khôi phục và củng cố nhà nước trung ương tập quyền là điều kiện không thể thiếu được để kiểm soát các khu vực miền núi, nơi có ý nghĩa to lớn cả về chiến lược cũng như kinh tế. Gỗ quý, hương liệu, dược liệu, ngà voi và các sản phẩm khác là các mặt hàng trao đổi quan trọng trong việc buôn bán với nước ngoài. Năm 1043, vua xuống chiếu quy định cống vật đối với các tộc người miền núi. Do các tù trưởng của họ không chịu nộp cống, vua Lý Thái Tổ đem quân đi đánh. Một đặc điểm là, trên thực tế toàn bộ các hoạt động quân sự chống lại người miền núi được bắt đầu trong thời gian trị vì của Lý Thái Tổ trong các biên niên sử chép như là việc xuất quân bình định một vùng nhất định. Trong khi đó, dưới thời con trai ông - Lý Thái Tông - tình hình có thay đổi, như các sử liệu ghi nhận mỗi khi ở một nơi nào đó “nổi loạn” thì vua mới xuống chiếu đem quân đi đánh. Trên cơ sở những trình bày trên có thể kết luận rằng, Lý Thái Tổ trong thời trị vì của mình đã dựa vào hoạt động quân sự, buộc các tù trưởng miền núi phải nộp cống vật cho triều đình trung ương. Việc nộp cống vật không phải là việc làm tự nguyện về phía các tù trưởng. Dưới thời Lý Thái Tông, những phản ứng của người miền núi cũng coi như là sự “nổi loạn”. Sau thời trị vì của Lý Thái Tông (1028 - 1054), các cuộc xung đột vũ trang với cư dân miền núi giảm đi rất nhiều. Điều này có thể thấy qua việc một số vùng rừng núi trở thành vùng biên cương của quốc gia Đại Việt. Sau này, chỉ có một trường hợp tù trưởng miền núi không chịu nộp cống là vào năm 1119, tức là hơn 60 năm sau, trong khi đó ở nửa đầu thế kỷ XI việc “bình định” các tộc người miền núi diễn ra trung bình là hai năm một lần. Ở thời Trần, các cuộc nổi dậy của tù trưởng miền núi thực tế là không còn nữa²². Cần phải ghi nhận rằng, chính sách của nhà Lý nhằm mở rộng chính quyền của mình tới các tộc người miền núi không chỉ đơn thuần bằng hoạt động vũ trang. Lý Thái Tông bắt đầu áp dụng chiến thuật lôi kéo các tộc người miền núi về phía mình một cách hoà bình. Vào thời Lý Thái Tông, nhiều công chúa được gả làm vợ cho các tù trưởng miền núi. Do đó mà họ thành những người gần gũi với vua, triều đình. Điều này, ở một mức độ đáng kể đã hạn chế các cuộc nổi dậy của họ chống lại chính quyền trung ương Đại Việt.

Các thế lực cát cứ phong kiến trong nước hết sức suy yếu và nhìn chung ở thế kỷ XI, các cuộc nổi dậy lẻ tẻ của họ không còn là mối đe dọa nghiêm trọng đối với chính quyền trung ương lúc này đã được củng cố khá vững. Hai cuộc nổi dậy ở Diễn Châu vào năm 1012 và 1062 nhanh chóng bị đàn áp. Biên niên sử chỉ ghi chép ngắn gọn về hai cuộc nổi dậy này. Năm 1036, triều đình cử binh đàn áp cuộc nổi dậy của Nguyễn Khánh và nhà sư họ Hồ được các hoàng thân ủng hộ ở Châu Ái²³. Cũng ở thế kỷ XI, trong nước vẫn còn bùng lên một vài cuộc nổi loạn, nhưng bị dập tắt ngay mà không cần phải sử dụng đến binh lực lớn.

Vào nửa sau thế kỷ XI, nhà nước tập quyền thống nhất ở Đại Việt tiếp tục được củng cố và phát triển. Năm 1054, Lý Thánh Tông lên ngôi, hoàn thiện hơn nữa cơ cấu bộ máy hành chính. Lần đầu tiên các sử liệu cho biết về việc cho quan lại lương hàng tháng với số lượng quy định bằng tiền và gạo. Thực ra, lúc đầu điều này chỉ được áp dụng với các pháp quan (quan xử án) - những người không được thu thuế. Việc củng cố quân đội rất được chú ý, trước hết là đối với đội quân cấm vệ. Thắng lợi của cuộc tiến công vào Chăm-pa năm 1069 thể hiện rõ rệt ưu thế quân sự của Đại Việt. Nhờ thắng lợi này, lãnh thổ quốc gia được mở rộng với ba châu mới của người Chăm ở phía nam.

Việc khai thác các kim loại quý được phát triển. Vào năm 1062, vua xuống chiếu khai mỏ vàng ở động Vũ Kiện và mỏ bạc ở huyện Hạ Liên²⁴. Việc buôn bán với nước ngoài được mở rộng, hàng hoá từ Giava đã có mặt ở Đại Việt.

Năm 1072, Lý Thánh Tông mất. Thái tử Càn Đức mới sáu tuổi lên nối ngôi, tức là Lý Nhân Tông. Thời gian cai trị của Lý Nhân Tông dài nhất trong các vua triều Lý, ông ở ngôi 56 năm và mất vào năm 1127.

Trong những thập kỷ này, việc hoàn thiện bộ máy hành chính nhà nước tiếp tục được thực hiện, thường xuyên bổ sung những người có học thức - trong số đó có cả các nhà sư - vào hàng ngũ quan lại. Biên niên sử cho biết đã có các bộ: Binh, Lễ, Hộ trong tổ chức nhà nước. Việc thu thuế được chấn chỉnh. Năm 1092, theo lệnh vua đã định sổ ruộng, xác định mức tô trên một đơn vị diện tích. Giống như trước đây, chính sách khuyến nông vẫn được áp dụng. Nhiều chiếu chỉ được ban bố, cấm các nhà vọng tộc che giấu tội phạm chạy trốn; do vậy, hạn chế sự phát triển của chế độ nông nô và sở hữu lớn về trang trại, ruộng đất, cũng trừng trị tội giết trâu bò - sức kéo chủ yếu của nền kinh tế nông nghiệp.

Việc củng cố quân đội được đặc biệt chú ý dưới quyền tổng chỉ huy của Lý Thường Kiệt. Các biện pháp này là cần thiết khi quan hệ giữa Đại Việt với các nước láng giềng nhà Tống ở phía bắc, Chăm-pa, Chân Lạp ở phía nam, trở nên căng thẳng. Lần đầu tiên (và lần duy nhất) trong lịch sử Việt Nam, quân đội Đại Việt tấn công và hoạt động quân sự có kết quả trên đất Tống (1075 - 1076).

Như vậy, dựa trên những điều vừa trình bày ở trên có thể rút ra một số kết luận như sau:

1) Ở thế kỷ thứ X, trong xã hội Việt đã phân chia thành các tầng lớp xã hội, quan tâm đến điều kiện thuận lợi cho việc thiết lập vững chắc chính quyền trung ương tập quyền trong nước. Lực lượng thứ nhất là giai cấp nông dân và tầng lớp trên trong làng xã - những người cần các điều kiện lao động bình thường và giảm nhẹ gánh nặng cống nạp cho các đại diện của giai cấp thống trị. Lực lượng thứ hai có mối quan tâm đến việc thống nhất đất nước - là các tăng lữ Phật giáo, mà đến lúc này, họ đang có một vị trí thực sự

quan trọng trong triều đình và có ảnh hưởng tinh thần to lớn trong quần chúng nhân dân. Lực lượng thứ ba là hàng ngũ quan lại tuy không đông người lúc đó nhưng rất cần thiết cho hoạt động ổn định của bộ máy nhà nước trung ương tập quyền.

2) Thời kỳ quá độ giữa phân tán phong kiến và nhà nước tập quyền, với người đứng đầu có thực quyền, về phương diện chính trị diễn ra trong thời gian nắm quyền của các triều đại Đinh - Lê, tức các triều đại liên tục tiến hành cuộc đấu tranh chống khuynh hướng ly tâm và cuối cùng, kết thúc với việc lên nắm chính quyền của nhà Hậu Lý Sơ - một triều đại tồn tại lâu dài - vào năm 1009.

3) Các thế lực cát cứ phong kiến trong nước bị suy yếu và nhìn chung ở thế kỷ XI, các cuộc nổi dậy lẻ tẻ của họ không còn là mối đe dọa nghiêm trọng đối với chính quyền trung ương lúc này đã được củng cố khá vững.

4) Các vua triều Hậu Lý Sơ đã đàn áp các cuộc nổi dậy chống chính quyền trung ương của thủ lĩnh miền núi và bắt đầu quản lý thực sự toàn bộ lãnh thổ của nước Đại Việt.

5) Việc thành lập và củng cố nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đã được xảy ra nhờ những biện pháp mà các vua nhà Hậu Lý Sơ đã thực hiện - cuộc dời đô, cải cách phân chia hành chính nhà nước, chấn chỉnh lại chế độ tô thuế, việc xếp đặt cơ cấu bộ máy hành chính, hoàn thiện cơ cấu và tổ chức quân đội, việc chinh phục các tù trưởng miền núi, việc soạn thảo ra một hệ thống luật lệ, việc phát triển quan hệ hàng hoá - tiền tệ.

6) Bằng chứng sáng ngời của việc thành lập và củng cố nhà nước phong kiến trung ương tập quyền hùng mạnh là cuộc tấn công và các hoạt động quân sự có hiệu quả của quân đội Đại Việt vào lãnh thổ miền Nam Trung Quốc năm 1075 - 1076.

7) Văn minh nhà nước phong kiến trung ương tập quyền Đại Việt thời Hậu Lý Sơ là văn minh Phật giáo.

8) Các kết luận trình bày ở đây cho phép khẳng định rằng Đại Việt là nhà nước phong kiến trung ương tập quyền dưới thời Hậu Lý Sơ (1009 - 1126).

CHÚ THÍCH

¹ Ở đây tôi nói về nước Đại Việt chứ không phải nước Đại Cồ Việt bởi vì theo những phát hiện khảo cổ học trong tường thành Hoa Lư thời Đinh Bộ Lĩnh thời gian gần đây người ta đã tìm được nhiều gạch mang những chữ Đại Việt quốc quân thành chuyên 大越國軍城磚, còn gạch có chữ Đại Cồ Việt 大瞿越 người ta không phát hiện được.

² Trong bản báo cáo ở Hội nghị Một nghìn năm triều Lý và Thủ đô Thăng Long, tôi đã đưa ra giả thuyết rằng năm 1127 đã xảy ra sự chuyển giao bí mật của các triều đình dưới thời triều Lý chung.

³ A.B. Pôliacốp, *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X - XIV*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

⁴ *Краткая история Вьетна (Вьет шы лыок)*. Перевод с вьетняня, вступительная статья и комментарий Полякова А.Б. Изд-во "Наука", М, 1980 г., стр. 141.

⁵ *Краткая история Вьетна (Вьет шы лыок)*. Перевод с вьетняня, вступительная статья и комментарий Полякова А.Б. Изд-во "Наука", М, 1980 г., стр. 137.

⁶ Chùa Tiên Sơn ở Hà Bắc.

⁷ *Краткая история Вьетна (Вьет шы лыок)*. Перевод с вьетняня, вступительная статья и комментарий Полякова А.Б. Изд-во "Наука", М, 1980 г., стр. 139.

- ⁸ *Краткая история Вьетна (Вьет шы лыок)*. Перевод с вэньяня, вступительная статья и комментарий Полякова А.Б. Изд-во “Наука”, М, 1980 г., стр. 141.
- ⁹ Phan Huy Lê, “Vua Lý Thái Tổ triều Lý trong lịch sử dân tộc”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6, 2000, tr.6.
- ¹⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr.241.
- ¹¹ Thị xã Từ Sơn thuộc tỉnh Bắc Ninh giáp giới với Hà Nội, ở đây có chùa Lục Tổ.
- ¹² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.243.
- ¹³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.251-252.
- ¹⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.244.
- ¹⁵ Большой Китайско-русский словарь, Изд-во “Наука”, М., т. 2, стр. 597.
- ¹⁶ *Краткая история Вьетна (Вьет шы лыок)*. Перевод с вэньяня, вступительная статья и комментарий Полякова А.Б. Изд-во “Наука”, М, 1980 г., стр. 160.
- ¹⁷ Nguyễn Anh Dũng, *Chính sách ngự binh ư nông các thời Lý - Trần - Lê sơ (thế kỷ XI - XIV)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981, tr.19.
- ¹⁸ Tại lãnh thổ thuộc tỉnh Nghệ An ngày nay.
- ¹⁹ Tỉnh Tuyên Quang ngày nay.
- ²⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.250.
- ²¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.255.
- ²² Nguyễn Danh Phiệt trong công trình *Sự nghiệp thống nhất đất nước dưới các triều Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần và kỷ nguyên Đại Việt* đã lưu ý rằng, trong thời kỳ cai trị của nhà Trần (1225 - 1400) chỉ có hai cuộc nổi dậy của các bộ tộc người miền núi chống lại triều đình trung ương.
- ²³ Thanh Hóa.
- ²⁴ *Краткая история Вьетна (Вьет шы лыок)*. Перевод с вэньяня, вступительная статья и комментарий Полякова А.Б. Изд-во “Наука”, М, 1980 г., стр. 158.